

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Ông Wang Ching Hua	Thành viên
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Quang Hiến	Trưởng Ban
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Số tham chiếu: 60752643/20264483-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.514.215.823.313</b>	<b>2.657.355.037.477</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>293.742.345.820</b>	<b>1.341.246.486.335</b>
111	1. Tiền		72.013.321.589	30.246.486.335
112	2. Các khoản tương đương tiền		221.729.024.231	1.311.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>9.1</b>	<b>1.771.399.865.801</b>	<b>650.399.729.351</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.254.263)	(1.390.713)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.771.000.000.000	650.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>397.672.681.137</b>	<b>613.924.165.652</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		294.812.338.102	329.551.773.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.552.836.000	20.366.976.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.000.000.000	8.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		205.458.817.217	329.200.383.634
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(132.151.310.182)	(73.194.967.429)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>167.301.429</b>	<b>284.053.013</b>
141	1. Hàng tồn kho		361.161.429	477.913.013
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(193.860.000)	(193.860.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>51.233.629.126</b>	<b>51.500.603.126</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.424.301.914	9.026.766.063
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		44.747.251.962	42.411.761.813
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	62.075.250	62.075.250
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.150.768.810.481</b>	<b>4.170.665.502.050</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>85.388.323.617</b>	<b>111.021.410.665</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		17.304.707.562	17.304.707.562
216	2. Phải thu dài hạn khác		68.083.616.055	93.716.703.103
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>58.533.270.018</b>	<b>65.416.866.872</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	42.635.741.968	47.757.751.235
222	Nguyên giá		91.028.951.302	94.024.230.412
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(48.393.209.334)	(46.266.479.177)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	15.897.528.050	17.659.115.637
228	Nguyên giá		41.719.355.193	41.719.355.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(25.821.827.143)	(24.060.239.556)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.412.000.000</b>	<b>2.412.000.000</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.412.000.000	2.412.000.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>9.2</b>	<b>3.948.600.408.115</b>	<b>3.936.571.000.622</b>
251	1. Đầu tư vào các công ty con		2.799.592.657.730	2.798.092.657.730
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.205.500.000.000	1.190.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(56.492.249.615)	(52.021.657.108)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>55.834.808.731</b>	<b>55.244.223.891</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	48.110.016.028	45.921.800.515
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	7.724.792.703	9.322.423.376
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.664.984.633.794</b>	<b>6.828.020.539.527</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.264.689.650.454</b>	<b>994.487.295.446</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>662.117.263.945</b>	<b>394.249.535.184</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	6.813.984.921	6.058.441.221
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	758.607.248	24.846.186.592
314	3. Phải trả người lao động		3.850.747.710	6.966.869.093
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	29.093.483.107	51.997.453.042
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	365.624.408.876	24.933.984.146
320	6. Vay ngắn hạn	15	214.417.581.243	257.813.250.250
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	41.558.450.840	21.633.350.840
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>602.572.386.509</b>	<b>600.237.760.262</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		3.238.075.247	1.943.298.000
338	2. Vay dài hạn	15	594.859.895.762	593.792.421.762
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		4.474.415.500	4.502.040.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.400.294.983.340</b>	<b>5.833.533.244.081</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>5.400.294.983.340</b>	<b>5.833.533.244.081</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.192.083.261.700	3.192.083.261.700
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.533.857.392.370	1.967.095.653.111
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.606.117.827.511	1.421.447.506.895
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(72.260.435.141)	545.648.146.216
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.664.984.633.794</b>	<b>6.828.020.539.527</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	3.310.046.174	42.335.197.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	(903.715)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	18.1	3.310.046.174	42.334.293.452
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(3.351.376.025)	(34.942.437.518)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp từ bán hàng		(41.329.851)	7.391.855.934
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	110.124.800.852	736.249.443.993
22	7. Chi phí tài chính	20	(44.898.175.071)	(54.258.396.189)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.940.296.489)	(51.622.174.342)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(7.856.918.273)	(10.699.794.568)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(130.017.877.222)	(75.706.135.478)
30	10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(72.689.499.565)	602.976.973.692
31	11. Thu nhập khác	23	2.481.655.569	5.181.545.546
32	12. Chi phí khác	23	(454.960.472)	(2.313.973.350)
40	13. Lợi nhuận khác	23	2.026.695.097	2.867.572.196
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(70.662.804.468)	605.844.545.888
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	-	(114.112.043.750)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.1	(1.597.630.673)	(11.648.216.763)
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(72.260.435.141)	480.084.285.375



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng




Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(70.662.804.468)</b>	<b>605.844.545.888</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		8.279.408.654	8.110.649.379
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		63.399.173.810	(5.096.899.383)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(705.500.089)	(624.109.823)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(109.284.900.763)	(733.969.686.049)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay		40.007.770.489	52.689.648.342
<b>08</b>	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(68.966.852.367)</b>	<b>(73.045.851.646)</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		36.107.162.637	(24.281.810.999)
10	Giảm hàng tồn kho		116.751.584	15.651.481.427
11	Giảm các khoản phải trả		(36.091.575.228)	(70.851.465.483)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(149.121.364)	5.123.983.945
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	3.548.314.500
14	Tiền lãi vay đã trả		(39.018.502.430)	(50.942.016.187)
15	Thuế TNDN đã trả	12	(11.925.250.156)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.900.000)	(663.150.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(120.002.287.324)</b>	<b>(195.460.514.443)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(832.441.800)	(14.896.761.273)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(1.121.000.000.000)	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(16.500.000.000)	(1.113.373.957.814)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		185.835.362.128	1.975.483.520.765
	Thuế TNDN đã nộp trên lãi từ thanh lý khoản đầu tư		-	(71.149.996.332)
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.634.977.009	37.799.006.537
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(883.862.102.663)</b>	<b>813.861.811.883</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

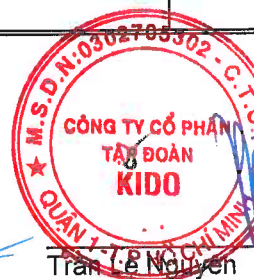
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	15	114.572.581.243	104.040.051.122
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15	(157.968.250.250)	(264.753.144.750)
36	Cổ tức đã trả	17.4	(249.719.260)	(678.043.680)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(43.645.388.267)</b>	<b>(161.391.137.308)</b>
<b>50</b>	<b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.047.509.778.254)</b>	<b>457.010.160.132</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>1.341.246.486.335</b>	<b>1.252.486.574.658</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.637.739	16.262.508
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>293.742.345.820</b>	<b>1.709.512.997.298</b>

  
Trần Minh Nguyệt  
Người lập

  
Nguyễn Thị Oanh  
Kế toán trưởng

  
Trần Lê Nguyễn  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm; quản lý các khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 116 (31 tháng 12 năm 2017 là: 122).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 9. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 14 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

### 2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động. Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu khi Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	198.250.539	97.167.105
Tiền gửi ngân hàng	71.815.071.050	30.149.319.230
Các khoản tương đương tiền	221.729.024.231	1.311.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>293.742.345.820</b>	<b>1.341.246.486.335</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,0% đến 5,5% một năm.

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>294.812.338.102</b>	<b>329.551.773.447</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	294.809.818.703	329.549.254.048
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	2.519.399	2.519.399
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>21.552.836.000</b>	<b>20.366.976.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	1.552.836.000	366.976.000
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH TRIBECO Bình Dương</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>205.458.817.217</b>	<b>329.200.383.634</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tạm ứng để đầu tư vào cổ phần mục tiêu (*)</i>	85.638.400.000	176.638.400.000
<i>Lãi tiền gửi phải thu</i>	56.384.784.870	15.734.861.116
<i>Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư</i>	31.020.000.000	99.320.000.000
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	23.005.230.337	32.837.319.348
<i>Các khoản khác</i>	9.410.402.010	4.669.803.170
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	91.014.812.898	176.754.573.149
<i>Các bên khác</i>	114.444.004.319	152.445.810.485
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(132.151.310.182)</b>	<b>(73.194.967.429)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>397.672.681.137</b>	<b>613.924.165.652</b>

(\*) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("VDS") để mua các cổ phần mục tiêu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi*

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Số đầu kỳ	73.194.967.429	11.490.311.678
Dự phòng trích lập trong kỳ	58.956.342.753	-
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	-	(11.038.078)
Số cuối kỳ	<u>132.151.310.182</u>	<u>11.479.273.600</u>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN**

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
		VND
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	17.304.707.562	17.304.707.562
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	59.851.351.788	85.484.438.836
Ký cược, ký quỹ dài hạn khác	<u>8.232.264.267</u>	<u>8.232.264.267</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>85.388.323.617</b></u>	<u><b>111.021.410.665</b></u>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.353.396.944	861.279.274	78.812.265.548	10.997.288.646	94.024.230.412
Mua mới trong kỳ	-	-	-	832.441.800	832.441.800
Thanh lý	-	-	(3.827.720.910)	-	(3.827.720.910)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>3.353.396.944</u>	<u>861.279.274</u>	<u>74.984.544.638</u>	<u>11.829.730.446</u>	<u>91.028.951.302</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	326.604.975	-	1.138.169.684	1.464.774.659
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.389.802.356	474.736.252	37.080.514.637	6.321.425.932	46.266.479.177
Khấu hao trong kỳ	199.619.225	46.026.431	4.611.971.302	1.096.834.109	5.954.451.067
Thanh lý	-	-	(3.827.720.910)	-	(3.827.720.910)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.589.421.581</u>	<u>520.762.683</u>	<u>37.864.765.029</u>	<u>7.418.260.041</u>	<u>48.393.209.334</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>963.594.588</u>	<u>386.543.022</u>	<u>41.731.750.911</u>	<u>4.675.862.714</u>	<u>47.757.751.235</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>763.975.363</u>	<u>340.516.591</u>	<u>37.119.779.609</u>	<u>4.411.470.405</u>	<u>42.635.741.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

VND  
Phần mềm máy tính

<b>Nguyên giá</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>41.719.355.193</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	9.538.110.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	24.060.239.556
Hao mòn trong kỳ	<u>1.761.587.587</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>25.821.827.143</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>17.659.115.637</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>15.897.528.050</u>

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**9.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị VND</i>
<b>Giá trị thuần của chứng khoán kinh doanh</b>		<b>399.865.801</b>		<b>399.729.351</b>
Cổ phiếu niêm yết	19.589	401.120.064	19.589	401.120.064
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.254.263)		(1.390.713)
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>1.771.000.000.000</b>		<b>650.000.000.000</b>
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM		1.221.000.000.000		-
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		<u>550.000.000.000</u>		<u>650.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<u><b>1.771.399.865.801</b></u>		<u><b>650.399.729.351</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9.2 Đầu tư tài chính dài hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đầu tư vào các công ty con (i)	2.799.592.657.730	2.798.092.657.730
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.205.500.000.000	1.190.500.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.005.092.657.730</b>	<b>3.988.592.657.730</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(56.492.249.615)	(52.021.657.108)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.948.600.408.115</b>	<b>3.936.571.000.622</b>

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam	1.453.322.779.798	51,00	1.453.322.779.798	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An	993.977.413.507	61,90	993.977.413.507	61,90
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	306.121.214.425	65,00	306.121.214.425	65,00
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido	30.000.000.000	100	30.000.000.000	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido	9.000.000.000	100	7.500.000.000	100
Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội	5.171.250.000	75,73	5.171.250.000	75,73
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo	2.000.000.000	100	2.000.000.000	100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.799.592.657.730</b>		<b>2.798.092.657.730</b>	

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 452/CN-TCLĐ do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0300585984 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014. Hoạt động chính của Vocarimex là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu thực vật, mỡ động, thực vật. Vocarimex có trụ sở chính được đăng ký tại số 58 Đường Nguyễn Bình Chiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)***(i) Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)*

Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tường An hiện đang hoạt động theo GCNĐKKD số 4103002698 ngày 27 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động kinh doanh chính của Tường An là sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các loại hạt có dầu, thạch dừa; và các sản phẩm từ cây có dầu. Tường An có trụ sở chính được đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như nước đá, kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác.

Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0106681285 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 11 năm 2014 và theo các GCNĐKKD sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KIDOFood là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313172800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 3 năm 2015. Hoạt động chính của KTS là bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác.

Công ty Thương mại và Hợp tác Quốc tế Hà Nội ("HTIC") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103000347 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2001. Hoạt động chính của HTIC là kinh doanh thương mại các loại đồ ăn và thức uống.

Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Nhất Hào ("Nhất Hào") là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314631140 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 9 năm 2017. Hoạt động chính của Nhất Hào theo GCNĐKDN là buôn bán thực phẩm và đồ uống.

Công ty sử dụng một số cổ phiếu của một vài công ty con làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh số 15*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	1.087.500.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco	116.000.000.000	50,00	101.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Thịnh	2.000.000.000	34,00	2.000.000.000	34,00
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.205.500.000.000</b>		<b>1.190.500.000.000</b>	

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) (trước đây là Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Dabaco) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Nam Viên, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh (“Phong Thịnh”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0314098268 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2016. Hoạt động chính của Phong Thịnh là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Phong Thịnh có trụ sở chính được đăng ký tại số 436 - 438 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí quảng bá thương hiệu	3.967.321.548	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	824.445.257	4.053.104.027
Chi phí sửa chữa bảo trì	414.422.971	2.568.612.056
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.218.112.138	2.405.049.980
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.424.301.914</b>	<b>9.026.766.063</b>
<b>Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất trả trước	44.506.230.000	45.069.600.004
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.325.740.873	458.909.085
Chi phí trả trước dài hạn khác	278.045.155	393.291.426
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.110.016.028</b>	<b>45.921.800.515</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	388.006.857	7.257.580
Phải trả cho các bên khác	6.425.978.064	6.051.183.641
- Công ty Luật TNHH Allen & Overy Việt Nam	3.383.404.691	-
- Công ty Cổ phần Bông đá FLC Thanh Hóa	1.760.000.000	-
- Công ty TNHH Saigon Ve Wong	-	3.700.000.000
- Khác	1.282.573.373	2.351.183.641
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.813.984.921</u></b>	<b><u>6.058.441.221</u></b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.925.250.156	-	(11.925.250.156)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.224.428.727	8.304.626.006	(15.770.447.485)	758.607.248
Thuế khác	4.634.432.459	459.497.960	(5.156.005.669)	(62.075.250)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.784.111.342</u></b>	<b><u>8.764.123.966</u></b>	<b><u>(32.851.703.310)</u></b>	<b><u>696.531.998</u></b>
Trong đó:				
Thuế phải nộp	24.846.186.592			758.607.248
Thuế nộp thừa	(62.075.250)			(62.075.250)

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Lãi vay	9.118.872.267	9.197.078.208
Lương tháng 13 và thưởng	7.338.531.042	13.483.950.275
Phí tư vấn	937.145.407	4.320.550.098
Chi phí phải trả khác	11.698.934.391	24.995.874.461
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>29.093.483.107</u></b>	<b><u>51.997.453.042</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức phải trả	333.386.016.200	4.577.909.860
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	11.920.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.318.392.676	20.356.074.286
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>365.624.408.876</u></b>	<b><u>24.933.984.146</u></b>
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	348.275.207.447	6.252.323.860
Các bên khác	17.349.201.429	18.681.660.286

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VAY**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 15.1)	16.572.581.243	59.968.250.250
Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 15.2)	197.845.000.000	197.845.000.000
	<b>214.417.581.243</b>	<b>257.813.250.250</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Trái phiếu thường trong nước (Thuyết minh số 15.2)	594.859.895.762	593.792.421.762
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>809.277.477.005</b>	<b>851.605.672.012</b>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	257.813.250.250	593.792.421.762
Tiền thu từ đi vay	114.572.581.243	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.067.474.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(157.968.250.250)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<b>214.417.581.243</b>	<b>594.859.895.762</b>

**15.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

Công ty có khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
	VND		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	13.981.136.299	Ngày 19 tháng 10 năm 2018	5,50%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.591.444.944	Ngày 25 tháng 12 năm 2018	7,25%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.572.581.243</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. VAY (tiếp theo)**

**15.2 Trái phiếu thường trong nước**

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quận 1 ("VIB") Chi phí phát hành trái phiếu	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	800.000.000.000 (7.295.104.238)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>792.704.895.762</u></b>

*Trong đó:*

<i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i>	197.845.000.000
<i>Vay dài hạn trái phiếu</i>	594.859.895.762

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua.

Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam ("VCB"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm. Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau :

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, trái phiếu này được sở hữu bởi VIB.

Trái phiếu này được đảm bảo bằng một số cổ phiếu của một vài công ty con của Công ty (Thuyết minh số 9).

**16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	21.633.350.840	2.331.150.840
Tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
Giảm trong kỳ	(74.900.000)	(663.150.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>41.558.450.840</u>	<u>1.668.000.840</u>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.782.425.332.495	5.648.862.923.465
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	480.084.285.375	480.084.285.375
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>3.192.083.261.700</u>	<u>(1.959.478.509.838)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>2.262.509.617.870</u>	<u>6.128.947.208.840</u>
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.566.533.970.000	3.192.083.261.700	(1.959.478.509.838)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.967.095.653.111 (72.260.435.141)	5.833.533.244.081 (72.260.435.141)
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>3.192.083.261.700</u>	<u>(1.959.478.509.838)</u>	<u>51.162.916.267</u>	<u>16.135.952.841</u>	<u>1.533.857.392.370</u>	<u>5.400.294.983.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Vốn cổ phần</b>		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.566.533.970.000</u>	<u>2.566.533.970.000</u>

**17.3 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số cổ phiếu Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ	(50.992.256)	(50.992.256)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

**17.4 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức công bố trong kỳ	329.057.825.600	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	249.719.260	678.043.680

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
<b>Tổng doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>3.310.046.174</b>	<b>42.335.197.167</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>(903.715)</b>
Chiết khấu thương mại	-	(903.715)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<u><b>3.310.046.174</b></u>	<u><b>42.334.293.452</b></u>
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.028.386.267	11.994.639.187
Các bên khác	281.659.907	30.339.654.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU (tiếp theo)**

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi	58.214.473.181	46.425.438.701
Cổ tức và lợi nhuận được chia	51.070.427.582	180.234.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	839.900.089	624.122.444
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	689.019.648.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>110.124.800.852</u></b>	<b><u>736.249.443.993</u></b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.351.376.025	40.016.480.220
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.996.726.992)
Khác	-	922.684.290
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.351.376.025</u></b>	<b><u>34.942.437.518</u></b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí lãi vay	38.940.296.489	51.622.174.342
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.470.456.057	1.461.269.187
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 15)	1.067.474.000	1.067.474.000
Khác	419.948.525	107.478.660
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>44.898.175.071</u></b>	<b><u>54.258.396.189</u></b>

**21. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương nhân viên	3.503.302.900	5.274.070.460
Quảng cáo và khuyến mãi	454.913.500	4.206.655.899
Khác	3.898.701.873	1.219.068.209
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.856.918.273</u></b>	<b><u>10.699.794.568</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	58.956.342.753	-(11.038.078)
Lương nhân viên	34.224.097.669	27.833.663.862
Phí thuê và bảo trì	13.068.959.022	11.703.022.932
Dịch vụ mua ngoài	11.465.161.643	23.038.596.850
Khấu hao và hao mòn	7.606.122.455	7.437.363.176
Khác	4.697.193.680	5.704.526.736
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>130.017.877.222</u></b>	<b><u>75.706.135.478</u></b>

**23. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.481.655.569</b>	<b>5.181.545.546</b>
Phạt vi phạm hợp đồng	1.152.478.525	550.536.000
Thu nhập từ cho thuê	386.363.637	453.030.304
Hoàn nhập tiền thuê đất phải trả	-	3.317.339.376
Thu nhập khác	942.813.407	860.639.866
<b>Chi phí khác</b>	<b>(454.960.472)</b>	<b>(2.313.973.350)</b>
Chi phí thuê đất không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	(391.299.264)	(1.746.324.264)
Chi phí khác	(63.661.208)	(567.649.086)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>2.026.695.097</u></b>	<b><u>2.867.572.196</u></b>

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân công	37.727.400.569	33.072.734.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.055.076.806	32.358.014.653
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 7 và 8)	7.716.038.654	7.547.279.375
Chi phí mua hàng hóa	3.351.376.025	40.939.164.510
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) các khoản phải thu khó đòi	58.956.342.753	(11.038.078)
Khác	9.419.936.713	7.452.572.552
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>141.226.171.520</u></b>	<b><u>121.358.727.334</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	114.112.043.750
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.597.630.673	11.648.216.763
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.597.630.673</b>	<b>125.760.260.513</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(70.662.804.468)</b>	<b>605.844.545.888</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(14.132.560.894)	121.168.909.178
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.988.423.243	4.626.735.852
Cổ tức nhận được	(10.073.923.080)	(36.046.900)
Lỗ thuế trong kỳ	90.880.865.199	-
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>125.759.598.130</b>
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	662.383
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>-</b>	<b>125.760.260.513</b>

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Các khoản chi phí phải trả	2.121.703.535	3.937.923.675	(1.816.220.140)	(10.214.445.401)
Dự phòng các khoản đầu tư	3.210.534.086	3.023.597.525	186.936.561	-
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn	1.600.000.000	1.600.000.000	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	894.883.100	900.408.100	(5.525.000)	(110.080.700)
Khác	(102.328.018)	(139.505.924)	37.177.906	(1.323.690.662)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.724.792.703</b>	<b>9.322.423.376</b>	<b>(1.597.630.673)</b>	<b>(11.648.216.763)</b>

**25.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗi tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗi tính thuế lũy kế với tổng giá trị là 90.880.865.199 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			<i>Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
2018	2023	90.880.865.199	-	90.880.865.199

Lỗi tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế hoãn lại trên phần lỗi tính thuế do tại thời điểm này Công ty không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
VDS	Công ty liên quan	Thu hồi tạm ứng	91.000.000.000	1.006.439.769.000
		Phí giao dịch chứng khoán	-	7.288.834.107
Tường An	Công ty con	Cổ tức nhận được	50.335.490.400	-
		Thu nhập từ chi trả hộ	4.147.166.600	-
		Phí thuê văn phòng	2.611.309.050	2.537.271.000
		Bán hàng hóa	2.576.944.100	1.240.158.600
		Mua hàng hóa	153.371.336	23.015.527.290
		Phí dịch vụ	140.520.871	2.087.176.414
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Góp vốn	15.000.000.000	-
Vocarimex	Công ty con	Thu nhập từ chi trả hộ	3.845.856.361	-
		Phí thuê văn phòng	3.236.943.119	-
		Phí dịch vụ	301.369.325	-
		Bán hàng hóa	109.250.000	5.019.294.821
		Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	26.878.619	850.647.300
		Phí gia công	-	347.788.340
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	1.818.181.818	893.939.394
		Phí dịch vụ	109.730.773	-
KDF	Công ty con	Phí thuê văn phòng	850.486.206	818.018.460
		Bán hàng hóa	342.192.167	-
		Phí dịch vụ khác	236.270.400	215.253.000
		Mua hàng hóa	17.277.113	-
		Trả nợ vay	-	42.000.000.000
		Lãi vay	-	5.045.573.848
KTS	Công ty con	Góp vốn	1.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<b><i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i></b>				
KIDOFOOD	Công ty con	Bán hàng hóa	292.562.142.340	327.062.142.340
Vocarimex	Công ty con	Bán hàng hóa	1.871.264.980	1.900.831.461
KDF	Công ty con	Bán hàng hóa	376.411.383	581.922.069
Tường An	Công ty con	Bán hàng hóa	-	4.358.178
			<b><u>294.809.818.703</u></b>	<b><u>329.549.254.048</u></b>
<b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật	Công ty liên quan	Tạm ứng mua tài sản cố định	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
VDS	Công ty liên quan	Tạm ứng để đầu tư	85.638.400.000	176.638.400.000
Vocarimex	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	5.177.187.387	-
KDF	Công ty con	Phí thuê văn phòng, dịch vụ và chi trả hộ	199.225.511	-
Tường An	Công ty con	Chi hộ	-	116.173.149
			<b><u>91.014.812.898</u></b>	<b><u>176.754.573.149</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Mua hàng hóa	(355.304.569)	-
Tường An	Công ty con	Mua hàng hóa	(29.999.998)	-
KDF	Công ty con	Mua hàng hóa	(2.702.290)	(7.257.580)
			<b><u>(388.006.857)</u></b>	<b><u>(7.257.580)</u></b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b>				
Cổ đông	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(333.386.016.200)	(4.577.909.860)
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	-
Tường An	Công ty con	Ký quỹ	(1.674.414.000)	(1.674.414.000)
Vocarimex	Công ty con	Ký quỹ	(1.294.777.247)	-
			<b><u>(348.275.207.447)</u></b>	<b><u>(6.252.323.860)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lương và các lợi ích khác	16.933.602.000	11.532.000.000

**27. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	41.600.863.784	41.600.863.784
Từ 1 đến 5 năm	160.867.573.641	162.821.414.169
Trên 5 năm	25.392.211.186	44.083.899.059
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>227.860.648.611</b>	<b>248.506.177.012</b>

***Cam kết góp vốn***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản cam kết với số tiền 226.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và khoản đầu tư vào đơn vị khác.

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	14.167	59.544
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.029.828.811	11.029.828.811

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Trần Minh Nguyệt  
Người lập



Nguyễn Thị Canh  
Kế toán trưởng



Trần Lê Ngọc  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO**  
138 – 142 Hai Bà Trưng, P.Đakao, Q1, TP.HCM  
Tel: 028.38270468 Fax: 028.38270469

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----oOo-----

**Số: 0814/2018/CV-KDC**  
(V/v giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC Quý 2/2018 do đơn vị lập và BCTC được soát xét)

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Công ty Cổ phần Tập đoàn KIDO xin giải trình về chênh lệch giữa BCTC Quý 2/2018 do đơn vị lập và BCTC Quý 2/2018 được soát xét như sau:

**1. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 30/06/2018 do công ty lập	Số liệu tại 30/06/2018 được soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10.541.339.894	12.091.060.743	1.549.720.849	14,7%

**Nguyên nhân:**

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại: Chênh lệch là do tính toán lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tại thời điểm công ty tự lập báo cáo tài chính chưa có cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).



**2. Báo cáo tài chính công ty mẹ**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu tại 30/06/2018 do công ty lập	Số liệu tại 30/06/2018 được soát xét	Chênh lệch	% Chênh lệch
Thu nhập khác	31	3.004.382.841	2.481.655.569	(522.727.272)	-17,4%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.441.443.065	1.597.630.673	156.187.608	10,8%

**Nguyên nhân:**

- Thu nhập khác: : Phân loại lại với chi phí quản lý để phù hợp với chuẩn mực kế toán theo ý kiến của Kiểm toán viên.

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại: Chênh lệch là do tính toán lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tại thời điểm công ty tự lập báo cáo tài chính chưa có cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

Trên đây là ý kiến giải trình của công ty chúng tôi về một vài số liệu thay đổi tại BCTC Quý 2/2018 do Công ty lập và BCTC Quý 2/2018 đã được soát xét.

*Trân trọng kính chào.*

Nơi Nhận:

- Nhu trên
- Lưu P. Tài Chính

**TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TRẦN LỆ NGUYỄN**

